

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÚ LƯƠNG II

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÚ LƯƠNG II

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU LUONG II IMPORT EXPORT AND TRADING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHU LUONG II ITC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107599001

**3. Ngày thành lập:** 14/10/2016

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4, tổ dân phố 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2593     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...<br>- Sản xuất túi đựng nữ trang;<br>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;<br>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;<br>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như : Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; | 2599     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2391     |
| 4.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392     |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395     |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2396     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410     |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2431     |
| 9.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2432     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: - Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại.                                                                                                                                                                                                                              | 2511 |
| 11. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2512 |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 14. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118 |
| 15. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0121 |
| 16. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0141 |
| 17. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0142 |
| 18. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0144 |
| 19. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0145 |
| 20. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146 |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ gỗ chủ yếu dùng trong công nghiệp xây dựng, cụ thể:<br>+ Rui, mè, xà, dầm, các thanh giằng,<br>+ Các khung đỡ mái nhà được làm sẵn bằng gỗ, bằng kim loại nối với nhau và bằng gỗ dán mỏng,<br>+ Cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, khung cửa, bất kể chúng có các phụ kiện bằng kim loại hay không, như bản lề, khoá...<br>+ Cầu thang, hàng rào chắn,<br>+ Ván ốp, hạt gỗ, gỗ đục,<br>+ Lót ván sàn, mảnh gỗ ván sàn được lắp ráp thành tấm.<br>- Sản xuất các khung nhà lắp sẵn hoặc các bộ phận của nhà, chủ yếu bằng gỗ;<br>- Sản xuất nhà gỗ di động;<br>- Sản xuất các bộ phận bằng gỗ (trừ các đồ không có chân). | 1622 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Dịch vụ trông giữ phương tiện;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                   | 4663        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                      | 4711        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim;                                        | 4752        |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh; | 4759        |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của quán cafe, nước hoa quả, giải khát                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320        |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100(Chính) |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa, cống..., đập và đê. Xây dựng đường hầm. Các công trình thể thao ngoài trời;                                                                               | 4290        |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</p> <p>Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dung cho vui chơi giải trí;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 48. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Chôn chân trụ,</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> </ul> | 4390 |
| 49. | <p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: + Bảo dưỡng thông thường,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sửa chữa thân xe,</li> <li>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,</li> <li>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</li> <li>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,</li> <li>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>Chi tiết: - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động;<br>- Bảo dưỡng thông thường;<br>- Sửa chữa khung, cangk, yếm, yên đệm mô tô, xe máy;<br>- Sửa chữa các bộ phận khác của mô tô, xe máy;<br>- Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn;<br>- Sửa chữa, bơm vá sảm, lốp mô tô, xe máy, lắp đặt hoặc thay thế;<br>- Xử lý chống gỉ;<br>- Thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất. | 4542                                                                |
| 51. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632                                                                |
| 52. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633                                                                |
| 53. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649                                                                |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659                                                                |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                               | 4932                                                                |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933                                                                |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299                                                                |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710                                                                |
| 59. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730                                                                |
| 60. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THO QUÂN   | Số 14, tổ dân phố 6, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    | 001080001684                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THẠCH TÙNG | Số 4, tổ dân phố 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    | 001085014665                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THẠCH BÁCH | Số 4, tổ dân phố 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    | 001090006669                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THẠCH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085014665

Ngày cấp: 12/09/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, tổ dân phố 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, tổ dân phố 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

